PHỤ LỤC 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 382 /BC-UBND ngày 26 /11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2021/KH năm 2021	Ghi chú (đạt/không đạt)
I	**Về kinh tế**					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	>=10	7.5		Không đạt
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	50	47.2	94.3%	Không đạt
3	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (giá cơ bản)	%	100	100		
-	*Nông, lâm nghiệp và thủy sản*	*%*	*21-22*	20.43		Đúng định hướng
-	*Công nghiệp và Xây dựng*	*%*	*28-29*	28.16		
-	*Dịch vụ*	*%*	*43-44*	42.79		
-	*Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*	%	6-7	8.61		
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.500	3.500	100.0%	Đạt
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	20.000	20.000	100.0%	Đạt
	Trong đó: Vốn đầu tư khu vực tư nhân	*Tỷ đồng*	*14.600*	*14.600*	100.0%	Đạt
6	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	380	292	76.8%	Không đạt
7	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	162	290.50	179.3%	Vượt
8	Diện tích cây ăn quả trồng mới	Ha	2.000	2.000	100.0%	Đạt
9	Diện tích cây Mắc Ca trồng mới	Ha	400	824	206.0%	Vượt
10	Diện tích Sâm Ngọc Linh trồng mới	Ha	500	250	50.0%	Không đạt
11	Các cây dược liệu khác trồng mới	Ha	2.000	1.306	65.3%	Không đạt
12	Sảm phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	6	600.0%	Vượt
13	Tổng đàn bò	Con	89.000	84.000	94.4%	Không đạt
	Trong đó: Bò sữa	*Con*	*5.000*			
14	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	8	8	100.0%	Đạt
15	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	1.500.000	311.000	20.7%	Không đạt
II	**Về văn hóa - xã hội và môi trường**					
1	Dân số trung bình năm 2021	Người	567.000	567.000	100.00%	Đạt
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	54	54	100.0%	Đạt
	Trong đó: Đào tạo nghề	*%*	*38*	*38.1*	*100.3%*	*Vượt*
3	Tỷ lệ hộ nghèo giảm ít nhất	%	4	4.00	100.0%	Đạt
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	30	14.5	48.33%	Không đạt
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia					
-	*Trường mầm non*	*%*	*42*	*42.20*	*100.48%*	*Vượt*
-	*Trường Tiểu học*	*%*	*63*	*65.70*	*104.29%*	*Vượt*
-	*Trường trung học cơ sở*	*%*	*44*	*44.10*	*100.23%*	*Vượt*
-	*Trường trung học phổ thông*	*%*	*50*	*50.00*	*100.00%*	*Đạt*
6	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	%	39.6	41.10	*103.79%*	*Vượt*
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92.5	86.96	94.0%	Không đạt
8	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<35,6	33.00		*Vượt*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2021/KH năm 2021	Ghi chú (đạt/không đạt)
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	55	56	101.8%	Vượt
10	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	84	84	100.0%	Đạt
11	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở	%	99	96	97.5%	Không đạt
12	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	93	96.25	103.5%	Vượt
III	**Về môi trường**					
1	Trồng mới diện tích rừng	Ha	3.000	3.955	131.8%	Vượt
2	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	>63,1	63.10	100.0%	Đạt
3	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100.0%	Đạt
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83	83.3	100.4%	Vượt
5	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	75	90.0	120.0%	Vượt
6	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	91.0	100.0%	Đạt
IV	**Về quốc phòng, an ninh**					
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	>70	72	102.9%	Vượt
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	>70	72	102.9%	Vượt

PHỤ LỤC 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG - QUỐC PHÒNG AN NINH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 382 /BC-UBND ngày 26/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
1	2	3	4	5	6	7		12	13=7/4	14=7/5	15=12/7
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**										
1	**Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)**										
-	***Theo giá so sánh năm 2010***	***Tỷ đồng***	**15.121**	**17.790**		**16.253**	**26.702**	**17.889**	**107.5%**	**91.4%**	**110.1%**
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	3.285	3.610		3.532		3.769	107.5%	97.8%	106.7%
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	3.807	5.630		4.321		4.960	113.5%	76.7%	114.8%
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	6.729	7.330		6.998		7.650	104.0%	95.5%	109.3%
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.299	1.220		1.402		1.510	107.9%	114.9%	107.7%
-	***Theo giá hiện hành***	***Tỷ đồng***	**24.074**	**28.900**		**26.740**	**43.900**	**30.160**	**111.1%**	**92.5%**	**112.8%**
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	4.811	6.240		5.464		6.053	113.6%	87.6%	110.8%
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	6.439	8.220		7.530		8.821	116.9%	91.6%	117.1%
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	10.756	12.510		11.442		12.770	106.4%	91.5%	111.6%
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.068	1.930		2.304		2.516	111.4%	119.4%	109.2%
2	**GRDP bình quân đầu người**	**Tr.đồng**	**43.3**	**> 50**		**47.16**	**70**	**52**	**108.9%**	**94.3%**	**110.3%**
3	**Tốc độ tăng trưởng GRDP**	**%**	**7.09**	**>= 10**		**7.5**	**>= 10**	**>= 10**			
-	Nông, lâm, thủy sản	%	9.1	6.2		7.5		6.7			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	10.4	13.7		13.5		14.8			
-	Dịch vụ	%	4.3	9.2		4.0		9.3			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	7.6	10.0		7.9		7.7			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
4	**Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành**	**%**	**100**	**100**		**100**		**100**			
-	Nông, lâm, thủy sản	%	19.98	21-22		20.43	19-20	20.07			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	26.75	28-29		28.16	32-33	29.25			
-	Thương mại, dịch vụ	%	44.68	43-44		42.79	42-43	42.34			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8.59			8.61		8.34			
5	**Nông nghiệp**										
5.1	***Trồng trọt***										
a.	***Diện tích***										
	- Lúa	Ha	23.259	23.360	23.323	23.323	23.215	22.877	100.3%	99.8%	98.1%
	- Cà phê	Ha	25.206	25.500	29.176	29.176	25.000	29.292	115.7%	114.4%	100.4%
	- Cao su	Ha	74.263	75.777	76.233	76.233	70.000	75.995	102.7%	100.6%	99.7%
	- Sắn	Ha	39.316	37.639	38.931	39.134	34.100	37.720	99.5%	104.0%	96.4%
	- Mía	Ha	933	1.100	939	1.100	1.200	910	117.8%	100.0%	82.7%
	- Ngô	Ha	5.264	5.200	5.514	5.514	4.500	5.327	104.7%	106.0%	96.6%
	- Cây ăn quả	Ha	4.375	6.113	6.209	6.375	10.000	8.375	145.7%	104.3%	131.4%
	Trong đó, trồng mới			*2.000*	*1.834*	*2.000*		*2.000*		*100.0%*	*100.0%*
	- Cây Mắc ca	Ha	395	763	1.211	1.219		1.619	308.7%	159.8%	132.8%
	Trong đó, trồng mới			*400*	*816*	*824*		*400*		*206.0%*	*48.6%*
b.	***Sản lượng sản phẩm chủ yếu***										
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	112.006	114.107	38.230	118.293	109.984	116.859	105.6%	103.7%	98.8%
	- Cà phê nhân	Tấn	51.270	54.563		61.709	60.705	67.627	120.4%	113.1%	109.6%
	- Cao su mủ tươi	"	70.771	94.538	44.980	94.600	105.000	94.800	133.7%	100.1%	100.2%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
	- Sắn	"	589.922	569.927	393.880	590.797	518.320	570.530	100.1%	103.7%	96.6%
	- Mía cây	"	51.136	60.513		60.515	66.000	51.300	118.3%	100.0%	84.8%
5.2	***Cây dược liệu***										
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1.130	923	1.157	4.500	1.657	127.6%	102.4%	143.2%
	Trong đó, trồng mới			*500*	*16*	*250*		*500*		*50.0%*	*200.0%*
	- Cây dược liệu khác	Ha	1.357	3.531	2.329	2.664	10.000	4.664	196.3%	75.4%	175.1%
	Trong đó, trồng mới			*2.000*	*972*	*1.306*		*2.000*		*65.3%*	*153.1%*
5.3	***Chăn nuôi***										
a.	***Tổng đàn***										
	- Đàn trâu	Con	24.755	26.316	25.452	26.320	27.000	25.000	106.3%	100.0%	95.0%
	- Đàn bò	"	80.742	89.000	83.550	84.000	110.000	84.500	104.0%	94.4%	100.6%
	Trong đó, đàn bò sữa			*5.000*	*0*	*0*	*10.000*				
	- Đàn lợn	"	149.640	156.490	148.422	156.500	180.000	165.000	104.6%	100.0%	105.4%
b.	***Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu***										
	- Thịt hơi các loại	Tấn	30.404	30.000	26.070	30.660	32.390	35.000	100.8%	102.2%	114.2%
	Trong đó: Thịt lợn	*Tấn*	*19.507*	*19.700*	*16.510*	*20.336*	*21.800*	*22.000*	*104.2%*	*103.2%*	*108.2%*
5.4	***Lâm nghiệp***										
	- Trồng mới rừng	Ha	1.034	3.000	3.955	3.955	15.000	3.690	382.5%	131.8%	93.3%
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.0	>63,1	63.02	63.10	64	63.10	100.1%	100.0%	100.0%
5.5	***Thủy sản***										
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	722	736	788	1.000	805	110.9%	109.2%	102.2%
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.932	1.644	1.719	1.816	2.400	1.850	94.0%	110.5%	101.9%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	4.089	3.558	3.394	5.353	4.000	5.500	130.9%	150.5%	102.7%
6	**Công nghiệp**										
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	456.601	450.000	320.251	387.600		500.000	84.9%	86.1%	129.0%
	- Tinh bột sắn	Tấn	290.948	275.000	220.934	296.949		300.000	102.1%	108.0%	101.0%
	- Đường	Tấn	12.708	17.000	8.371	10.621		12.000	83.6%	62.5%	113.0%
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	40.383	38.500	30.079	40.731		42.500	100.9%	105.8%	104.3%
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1.577	2.810	1.892	2.700		3.300	171.2%	96.1%	122.2%
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	438	450	360	454		450	103.5%	100.8%	99.2%
	- Nước máy	1000 M3	3.492	6.500	3.002	3.642		3.800	104.3%	56.0%	104.3%
7	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**22.259**	**25.900**	**19.977**	**25.900**		**28.490**	**116.4%**	**100.0%**	**110.0%**
8	**Du lịch**										
-	Tổng lượt khách	L/khách	250.500	1.500.000	190.800	311.000	2.500.000	900.000	124.2%	20.7%	289.4%
	+ Khách quốc tế	"	43.560	50.000				50.000	0.0%	0.0%	
	+ Khách nội địa	"	206.940	1.450.000	190.800	311.000		850.000	150.3%	21.4%	273.3%
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	120.0	457	54.4	85.0		250	70.8%	18.6%	294.1%
9	**Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới**	**Xã**	**28**	**36**	**29**	**36**	**60**	**44**	**128.6%**	**100.0%**	**122.2%**
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	*Xã*	*4*	*8*	*1*	*8*		*8*	*200.0%*	*100.0%*	*100.0%*
10	**Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia**	**Sản phẩm**	**1**	**1**	**6**	**6**	**10**	**2**	**600.0%**	**600.0%**	**33.3%**
11	**Thu NSNN**	**Tỷ đồng**	**3.032**	**3.500**	**2.456**	**3.500**	**5.000**	**3.600**	**115.5%**	**100.0%**	**102.9%**
12	**Chi NSNN (*bao gồm nguồn năm trước chuyển sang*)**	**Tỷ đồng**	**8.016**	**10.495**	**6.008**	**8.778**		**6.750**	**109.5%**	**83.6%**	**76.9%**
13	**Kim ngạch xuất khẩu**	**Triệu USD**	**285**	**162**	**200.8**	**290.5**	**250.0**	**270**	**101.9%**	**179.3%**	**92.9%**
14	**Kim ngạch nhập khẩu**	**Triệu USD**	**6.3**	**6.3**	**4.6**	**6.3**		**6.6**	**100.8%**	**100.0%**	**104.8%**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
15	**Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)**	**Thứ hạng**	**56**	**46**	**Số liệu công bố vào năm 2022**			**43**			
16	**Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)**	**Thứ hạng**	**49**	**39**				**39**			
17	**Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)**	**Thứ hạng**	**49**	**39**				**38**			
18	**Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)**	**Thứ hạng**	**23**	**20**				**18**			
19	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**16.441**	**>= 20.000**	**16.058**	**20.000**	**118.000**	**22.500**	**121.6%**	**100.0%**	**112.5%**
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân		*11.878*	*14.600*	*11.851*	*14.600*		*16.400*	*122.9%*	*100.0%*	*112.3%*
20	**Phát triển doanh nghiệp**										
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	374	380	248	292	1.500	310	78.1%	76.8%	106.2%
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	3.120	3.328	5.975	6.150		5.460	197.1%	184.8%	88.8%
21	**Hợp tác xã**										
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	170	193	193	195		225	114.7%	101.04%	115.4%
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	*Hợp tác xã*	*46*	*25*	*29*	*31*		*30*	67.4%	124.00%	96.8%
	+ Số hợp tác xã giải thể	*Hợp tác xã*	*1*	*2*	*6*	*6*		*2*	*600.0%*	*300.00%*	*33.3%*
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.100	1.216	950	960		990	87.3%	78.95%	103.1%
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15	16	16.0	16.0	20.0	17.0	106.7%	100.00%	106.3%
22	**Tổ hợp tác**										
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	210	215	207	210		225	100.0%	97.67%	107.1%
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.988	2.100	2.160	2.195		2.350	110.4%	104.52%	107.1%
II	**CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI**										
1	**Dân số**										
-	Dân số trung bình	Người	555.645	567.000		567.000	620.000	580.000	102.0%	100.00%	102.3%
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.647	1.18	1.0	1.18	<1,2	<1,2	71.6%	100.0%	101.7%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67.7	67.1		67.7	68	67.9	100.1%	100.9%	100.3%
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	104.3	110.0	109.9	110.0		109.0	105.5%	100.0%	99.1%
2	**Lao động và việc làm**										
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	5.400	5.700	6.173	6.200	7.000	5.800	114.8%	108.8%	93.5%
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	54	54	54	60	55.7	103.8%	100.0%	103.1%
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	*%*	*36.6*	*38*	*38.1*	*38.1*	*44*	*39.6*	*104.1%*	*100.3%*	*103.9%*
3	**Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều**										
-	Số hộ nghèo	Hộ	14.601	8.819	8.966	8.819		36.460	60.4%	100.0%	413.4%
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	10.29	=<6,12	6.32	=<6,12	Giảm 3-4%/năm	30.00	59.5%	100.0%	490.2%
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	8.372	11.474	8.267	11.474		12.547	137.1%	100.0%	109.4%
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	5.9	7.96	5.83	7.96		10.00	134.9%	100.0%	125.6%
4	**Giáo dục và Đào tạo**										
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	161.081	164.300	163.361	164.300		167.300	102.0%	100.0%	101.8%
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"									
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.9	99.9		99.9	100.0%	100.0%	100.0%
	+ Trung học cơ sở	"	97.0	97.5	97.5	97.5		97.7	100.5%	100.0%	100.2%
	+ Trung học phổ thông	"	52.1	45.4	54.2	54.2		57.0	104.0%	119.4%	105.2%
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13	30	14.1	14.5	40	20	111.5%	48.3%	137.9%
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%									
	+ Mầm non	%	40.4	42	40.7	42.2	50	44.0	104.5%	100.5%	104.3%
	+ Tiểu học	%	62.6	63	65.7	65.7	70	67.0	105.0%	104.3%	102.0%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
	+ Trung học Cơ sở	%	40.5	44	40.5	44.1	50	45.0	108.9%	100.2%	102.0%
	+ Trung học phổ thông	%	46.4	50	46.4	50.0	55	50	107.8%	100.0%	100.0%
5	**Y tế**										
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91.8	92.5	86.66	86.96	95	90.82	94.7%	94.0%	104.4%
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%	16.8	17.6	17.69	18.05	30	20.50	107.4%	102.6%	113.6%
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp	%	12.08	14.6	11.52	11.50	25	17.18	95.2%	78.8%	149.4%
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	38.4	39.6	41.10	41.10		40.30	107.0%	103.8%	98.1%
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	11.0	11.1	10.80	10.80		10.80	97.9%	97.3%	100.0%
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100.00	100.00	100	100.00	100.0%	100.0%	100.0%
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100.00	100.00	100	100.00	100.0%	100.0%	100.0%
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	33.2	< 35,6		33.00	<34	32.70	99.4%	92.7%	99.1%
6	**Văn hoá, thể thao, thông tin**										
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	54	55	56	56	60	56	103.7%	101.8%	100.0%
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	83	84	84	84	90	84	101.2%	100.0%	100.0%
7	**Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện**	**%**	**99.8**	**99.8**	**99.83**	**99.85**	**99.80**	**99.90**	**100.1%**	**100.1%**	**100.1%**
8	**Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở**	**%**		**98.5**	**96.0**	**96.08**	**100**	**97.06**		**97.5%**	**101.0%**
9	**Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất**	**%**		**93**	**95.9**	**96.25**	**100**	**97.18**		**103.5%**	**101.0%**
III	**Các chỉ tiêu về môi trường**										
1	**Tý lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý**	**%**	**85.0**	**85**	**85**	**85**	**>=90**	**86**	**100.0%**	**100.0%**	**101.2%**
2	**Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch**	**%**	**90**	**75**	**90**	**90**		**90**	**100.0%**	**120.0%**	**100.0%**
3	**Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh**	**%**	**90.0**	**91**	**90.8**	**91.0**	**95.0**	**92**	**101.1%**	**100.0%**	**101.1%**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Số liệu năm 2021			Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước TH năm 2021			Ước TH 2021/TH 2020	Ước TH 2021/KH 2021	KH năm 2022/ Ước TH 2021
4	**Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100.0%**	**100.0%**	**100.0%**
5	**Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường**	**%**	**82.5**	**83**	**83.3**	**83.3**	**85**	**83.5**	**101.0%**	**100.4%**	**100.2%**
6	**Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**	**%**	**57.1**	**64.28**	**64.28**	**64.28**		**64.28**	**112.6%**	**100.0%**	**100.0%**
VI	**CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH**										
1	**Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố**	**%**	**90.6**	**>90**	**90.5**	**90.7**	**>90**	**>90**	**100.1%**	**100.8%**	**99.2%**
2	**Tỷ lệ điều tra, khám phá án**	**%**	**82.7**	**>=80**	**90**	**83**		**>=80**	**100.4%**	**103.8%**	**96.4%**
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	*%*	*90.2*	*>=90*	*100*	*100*		*>=90*	*110.9%*	*111.1%*	*90.0%*
3	**Tỷ lệ giao quân**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**		**100**	**100.0%**	**100.0%**	**100.0%**
4	**Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc**	**%**		**>70**		**72**	**>80**	**>70**		**102.9%**	**97.2%**
5	**Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự**	**%**		**>70**		**72**		**>70**		**102.9%**	**97.2%**